

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 85

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 42 ngày 10 tháng 12 năm 2021. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 45.056.930 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.056.930 triệu đồng).

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi một (71) chi nhánh, một trăm bảy mươi tám (178) phòng giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Bà Kim Ly Huyền	Thành viên
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc thường trực phụ trách phía Nam
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 5 năm 2022)
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

08 -08- 2022

Số tham chiếu: 60755035/66721048-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 8 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 85, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 18 tháng 3 năm 2022. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 13 tháng 8 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.307.527	2.345.733
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	4.977.601	10.860.730
Tiền gửi và cấp tín dụng các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		62.025.635	57.104.628
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	44.806.073	40.329.730
Cấp tín dụng các TCTD khác	7.2	17.219.562	16.858.044
Dự phòng tiền gửi và cấp tín dụng các TCTD khác	7.3	-	(83.146)
Chứng khoán kinh doanh	8	5.576.455	6.970.941
Chứng khoán kinh doanh		5.616.365	7.005.061
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(39.910)	(34.120)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	519.734	103.299
Cho vay khách hàng		379.718.347	345.390.282
Cho vay khách hàng	10	392.504.254	355.281.219
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(12.785.907)	(9.890.937)
Hoạt động mua nợ	12	931.613	958.690
Mua nợ		938.653	965.935
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7.040)	(7.245)
Chứng khoán đầu tư		101.733.424	75.798.431
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	101.506.131	75.313.521
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	510.495	722.934
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.3	(283.202)	(238.024)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		249.710	249.710
Đầu tư dài hạn khác	14.1	249.710	249.731
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	-	(21)
Tài sản cố định		1.784.089	1.872.973
Tài sản cố định hữu hình	15.1	1.149.229	1.216.957
Nguyên giá		2.569.296	2.559.025
Khấu hao lũy kế		(1.420.067)	(1.342.068)
Tài sản cố định vô hình	15.2	634.860	656.016
Nguyên giá		1.621.292	1.552.403
Hao mòn lũy kế		(986.432)	(896.387)
Tài sản Có khác		48.451.004	45.754.022
Các khoản phải thu	16.1	40.129.845	39.015.325
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	5.986.392	4.897.204
Tài sản Có khác	16.3	2.390.355	1.893.820
Trong đó: Lợi thế thương mại	17	72.737	-
Dự phòng rủi ro tài sản Có khác	16.4	(55.588)	(52.327)
TỔNG TÀI SẢN		608.275.139	547.409.439

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	12.583	8.454.375
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		12.583	8.454.375
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), TCTD khác		122.797.129	114.619.106
Tiền gửi của các TCTD khác	19.1	43.005.291	47.106.801
Vay các TCTC, TCTD khác	19.2	79.791.838	67.512.305
Tiền gửi của khách hàng	20	295.419.571	241.837.028
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	71.739	103.930
Phát hành giấy tờ có giá	22	76.025.392	81.295.633
Các khoản nợ khác		15.424.901	14.821.220
Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	6.502.690	5.557.507
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	8.922.211	9.263.713
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		509.751.315	461.131.292
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		43.373.620	43.373.620
- Vốn điều lệ		45.056.930	45.056.930
- Thặng dư vốn cổ phần		77.202	77.202
- Cổ phiếu quỹ		(1.760.512)	(1.760.512)
Các quỹ của TCTD		12.530.082	12.558.832
Lợi nhuận chưa phân phối		34.645.426	22.439.214
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		7.974.696	7.906.481
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	98.523.824	86.278.147
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		608.275.139	547.409.439

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	40		
Bảo lãnh vay vốn		2.424.131	28.721
Cam kết giao dịch hối đoái		184.777.635	116.395.985
- Cam kết mua ngoại tệ		5.174.143	520.241
- Cam kết bán ngoại tệ		2.072.440	155.144
- Cam kết giao dịch hoán đổi		177.531.052	115.720.600
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		56.018.822	49.784.582
Bảo lãnh khác		19.224.680	16.818.493
Các cam kết khác		302.444.228	266.901.038
Các khoản mục ngoại bảng khác			
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	41.1	8.352.403	8.498.568
Nợ khó đòi đã xử lý	41.2	52.158.118	61.824.467
Tài sản và chứng từ khác	41.3	64.156.304	69.004.782

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

08-08-2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	29.685.930	26.824.381
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(9.332.563)	(8.472.654)
Thu nhập lãi thuần		20.353.367	18.351.727
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.550.281	3.346.340
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.763.055)	(1.273.929)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	2.787.226	2.072.411
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	(249.520)	(36.438)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	(298.725)	6.366
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	520.244	1.639.329
Thu nhập từ hoạt động khác		9.328.075	2.526.602
Chi phí cho hoạt động khác		(894.237)	(1.461.575)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	8.433.838	1.065.027
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	34	9.654	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		31.556.084	23.098.422
Chi phí hoạt động	35	(6.515.012)	(5.408.586)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		25.041.072	17.689.836
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(9.718.166)	(8.652.502)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		15.322.906	9.037.334
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	(3.082.008)	(1.819.161)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.082.008)	(1.819.161)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		12.240.898	7.218.173
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		61.166	-
Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		12.179.732	7.218.173
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26	2.740	1.634

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

08-08-2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	28.821.902	27.145.909
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.593.978)	(8.472.924)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.778.962	2.026.282
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	14.460	1.497.811
Thu nhập/(Chi phí) khác	6.694.101	(311.618)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.737.126	1.376.285
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(6.428.238)	(5.375.493)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	24 (4.701.817)	(1.330.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	20.322.518	16.555.653
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(361.518)	(3.847.422)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(24.586.824)	9.329.505
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	(416.435)	(50.728)
Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(37.198.051)	(20.026.874)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(6.903.712)	(8.322.644)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.573.381)	(9.078.487)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(8.441.792)	(1.669)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay từ các TCTC, các TCTD khác	8.178.023	21.709.455
Tăng tiền gửi của khách hàng	53.582.543	163.397
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(5.270.241)	4.564.782
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(32.191)	(44.468)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(139.825)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	1.362.198	(1.071.980)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh	(1.338.863)	9.738.695

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(32.769)	(33.743)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.755	1.720
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(117.826)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(147.840)	(32.023)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.486.703)	9.706.672
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	53.777.928	22.891.191
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 37	52.291.225	32.597.863

Người lập: 

Người kiểm soát:





Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

08-08-2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 42 ngày 10 tháng 12 năm 2021. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 45.056.930 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.056.930 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi một (71) chi nhánh, một trăm bảy mươi tám (178) phòng giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB SMBC FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 2 năm 2022	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ đồng Việt Nam	50%
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBanks")	Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 26 tháng 5 năm 2022	Các hoạt động chứng khoán	8.920 tỷ đồng Việt Nam	99,9222%

Ngày 14 tháng 01 năm 2022, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng 26.186.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC, tương đương tỷ lệ sở hữu 97,42%. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 14 tháng 1 năm 2022 theo luật định.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC tăng vốn điều lệ lên thành 8.920 tỷ đồng. Trong đó, VPBank nắm giữ 891.306.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 99,9222%.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank theo Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 27.039 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 25.623 nhân viên).

02-06
NG TY
NH
& YOI
T NAM
NHÂN
A NỘI
M-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám Đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo kết quả lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh đi kèm này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, ngoại trừ:

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN (“Thông tư 11”) quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Từ năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng chính sách đối với việc phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với các khoản nợ được cơ cấu do ảnh hưởng bởi Covid-19 như trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Thông tư 27/2021/TT-NHNN (“Thông tư số 27”) sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định số 479”) và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Quyết định số 16”).

NHNN ban hành Thông tư 27 ngày 31 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 4 năm 2022 để sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các TCTD và chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 479 và Quyết định 16. Các thay đổi chính của Thông tư 27 như sau:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản và nội dung hạch toán tương ứng trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu báo cáo tài chính và một số thuyết minh báo cáo tài chính thuộc các mẫu biểu B02a/TCTD-HN, B03a/TCTD-HN, B05/TCTD-HN;
- ▶ Thay thế tên gọi của các mẫu biểu báo cáo tài chính và thay thế, bãi bỏ một số cụm từ khác đã được quy định trước đây tại Quyết định 16.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư số 24”) ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư số 48”) ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Thông tư số 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 *Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại Việt Nam.

4.4 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“CIC”) cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá. Trong đó giá của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này. Theo Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.5*.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 (có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại mục *Thuyết minh số 4.7*

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết trên sàn chứng khoán hoặc được đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định tại Thông tư 48.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
-----------------------------------	---	---	---	---	---	--

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng không được thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Đầu tư dài hạn khác* (tiếp theo)

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.12 *Hao mòn tài sản cố định*

Hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy vi tính	2 – 14 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 5 năm

4.13 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Tổng chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.14 *Các khoản phải thu*

4.14.1 *Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Vốn và các quỹ

4.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.16.3 Cổ phiếu quỹ

Trước ngày 01 tháng 01 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Vốn và các quỹ (tiếp theo)

4.16.4 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB AMC”) thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Trước ngày 01 tháng 02 năm 2022

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của Công ty Chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Vốn và các quỹ* (tiếp theo)

4.16.4 *Các quỹ dự trữ* (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2022

Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 đã bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Công ty chứng khoán VPBankS tổ chức hoạt động, quản lý tài chính theo quy định tại Luật Chứng khoán năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 1 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập, Công ty Chứng khoán bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

Với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã trích lập, Công ty Chứng khoán bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 03), lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa được phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.18 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Hoạt động mua, bán nợ* (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 11.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

4.19 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 50*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.20 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 *Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước*

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.24 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn là giao dịch giữa bên mua quyền và bên bán quyền (VPBank), trong đó bên mua quyền có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng ngoại tệ xác định ở một mức tỷ giá xác định trong một khoảng thời gian thỏa thuận trước. Nếu bên mua quyền chọn thực hiện quyền của mình thì bên bán quyền chọn có nghĩa vụ bán hoặc mua lượng ngoại tệ trong hợp đồng trong hợp đồng theo tỷ giá đã được thỏa thuận trước.

Giá mua quyền chọn (phí quyền chọn) đã nhận của giao dịch bán quyền chọn được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập "*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (TPCP) là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục “*Thu nhập từ hoạt động khác*” hoặc “*Chi phí cho hoạt động khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.28.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.947.384	2.041.617
Tiền mặt bằng ngoại tệ	263.741	222.998
Vàng	96.402	81.118
	2.307.527	2.345.733

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	4.810.009	8.340.980
- Bằng ngoại tệ	167.592	2.519.750
	4.977.601	10.860.730

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (trong năm 2021: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ là 1,00% và 6,00% (2021: 1,00% và 6,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.220.473	9.173.110
Bằng VND	6.524.894	5.434.129
Bằng ngoại tệ	1.695.579	3.738.981
Tiền gửi có kỳ hạn	36.585.600	31.156.620
Bằng VND	34.724.000	27.092.880
Bằng ngoại tệ	1.861.600	4.063.740
	44.806.073	40.329.730

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Bằng VND	17.219.562	16.858.044
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	3.459.233	6.891.839
	17.219.562	16.858.044
Dự phòng rủi ro	-	(83.146)
	17.219.562	16.774.898

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,08 – 4,85	0,90 – 3,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,65 – 1,70	0,01 – 0,25
Cấp tín dụng bằng VND	1,70 – 5,30	0,85 – 5,03

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	53.805.162	47.931.518
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	83.146
	53.805.162	48.014.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.3 Dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác

Thay đổi dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	83.146	-
Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	(83.146)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán nợ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	295.002	7.005.061
Chứng khoán do các TCKT khác phát hành	5.321.363	-
	5.616.365	7.005.061
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(39.910)	(34.120)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(34.120)
Dự phòng chung chứng khoán kinh doanh	(39.910)	-
	5.576.455	6.970.941

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	34.120	34.120
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 31)	39.910	(34.120)	5.790
Số dư cuối kỳ	39.910	-	39.910

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	295.002	7.005.061
Chưa niêm yết	5.321.363	-
	5.616.365	7.005.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

8.3 Phân tích về chất lượng chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.321.363	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	5.321.363	-

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần triệu đồng
	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	105.093.993	98.301.033	(97.894.349)	406.684	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	21.830.198	20.099.401	(19.944.358)	155.043	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	83.263.795	78.201.632	(77.949.991)	251.641	
Công cụ tài chính phái sinh khác	75.421.620	50.757.460	(50.644.410)	113.050	
	180.515.613	149.058.493	(148.538.759)	519.734	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	62.203.676	62.008.819	(62.130.697)	(121.878)	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.226.245	4.217.062	(4.201.864)	15.198	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	57.977.431	57.791.757	(57.928.833)	(137.076)	
Công cụ tài chính phái sinh khác	61.319.521	53.798.063	(53.572.886)	225.177	
	123.523.197	115.806.882	(115.703.583)	103.299	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	364.312.227	92,82	330.494.713	93,02
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	259.746	0,07	292.972	0,08
Các khoản trả thay khách hàng	4.531	0,00	29.923	0,01
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	136.521	0,03	170.341	0,05
Cấp tín dụng khác	27.791.229	7,08	24.293.270	6,84
	392.504.254	100	355.281.219	100

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	%/năm	%/năm
Cho vay bằng VND	3,20 – 15,60	3,15 – 15,40
Cho vay bằng ngoại tệ	2,50 – 4,50	2,60 – 6,50
Cho vay tiêu dùng bằng VND	39,06	34,52

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	356.681.372	322.226.418
Nợ cần chú ý	15.197.832	16.810.638
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.562.887	6.662.218
Nợ nghi ngờ	9.091.202	7.535.242
Nợ có khả năng mất vốn	4.970.961	2.046.703
	392.504.254	355.281.219

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (điều chỉnh)
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	145.979.790	135.801.184
Nợ trung hạn	149.267.680	139.094.039
Nợ dài hạn	97.256.784	80.385.996
	392.504.254	355.281.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	962.321	0,25	1.086.930	0,31
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	280.054	0,07	281.375	0,08
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	23.787	0,01	26.446	0,01
Công ty TNHH khác	72.485.112	18,47	66.432.340	18,70
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	156.298	0,04	107.926	0,03
Công ty cổ phần khác	87.251.698	22,23	91.086.560	25,64
Công ty hợp danh	660	0,00	750	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	593.640	0,15	553.435	0,16
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	65.102	0,02	99.576	0,03
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	479.091	0,12	93.417	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	230.174.525	58,64	195.511.733	55,01
Khác	31.966	0,01	731	0,00
	392.504.254	100	355.281.219	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.381.050	0,86	3.807.569	1,07
Khai khoáng	819.002	0,21	554.164	0,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.899.843	4,82	16.652.370	4,69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.147.337	0,55	2.257.961	0,64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	389.292	0,10	174.778	0,05
Xây dựng	25.576.846	6,52	26.492.203	7,46
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42.777.134	10,90	40.136.840	11,30
Vận tải kho bãi	9.796.997	2,50	6.107.587	1,72
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.101.362	1,81	8.895.843	2,50
Thông tin và truyền thông	252.217	0,06	339.174	0,10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15.846.655	4,04	21.806.591	6,14
Hoạt động kinh doanh bất động sản	47.611.970	12,13	42.567.227	11,98
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.852.325	0,47	766.072	0,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.223.130	0,31	944.447	0,27
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	5.249	0,00	6.836	0,00
Giáo dục và đào tạo	217.519	0,06	166.771	0,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	376.323	0,10	187.843	0,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.966.176	0,50	1.584.563	0,45
Hoạt động dịch vụ khác	760.691	0,19	3.513.137	0,99
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	139.686.040	35,57	123.947.317	34,86
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	71.810.096	18,30	54.352.231	15,30
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0,00	495	0,00
	392.504.254	100	355.281.219	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Dự phòng chung	2.906.500	2.656.663
Dự phòng cụ thể	9.879.407	7.234.274
	12.785.907	9.890.937

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	2.656.663	7.234.274	9.890.937
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 36)	249.837	9.467.976	9.717.813
Sử dụng dự phòng do bán nợ	-	(2.298)	(2.298)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng	-	(6.820.545)	(6.820.545)
Số dư cuối kỳ	2.906.500	9.879.407	12.785.907

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	2.068.040	2.428.644	4.496.684
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 36)	222.104	8.430.690	8.652.794
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng	-	(8.322.644)	(8.322.644)
Số dư cuối kỳ	2.290.144	2.536.690	4.826.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Bằng VND	938.653	965.935
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(7.040)	(7.245)
	931.613	958.690

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản mua nợ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	938.653	965.935
	938.653	965.935

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	938.653	965.935
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	938.653	965.935

Thay đổi dự phòng mua nợ trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	7.245	1.952
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 36)	(205)	(72)
Số cuối kỳ	7.040	1.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	101.490.774	75.298.164
Chứng khoán Chính phủ	29.282.164	29.846.833
Chứng khoán Nợ của các TCTD trong nước	35.017.772	17.668.917
- Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	2.638.368	1.407.460
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	37.190.838	27.782.414
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	15.357	15.357
	101.506.131	75.313.521
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(283.202)	(238.024)
Dự phòng chung	(278.931)	(208.122)
Dự phòng giảm giá	(4.271)	(29.902)
	101.222.929	75.075.497

Tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ là 2.667.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.905.850 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng không có số dư giao dịch trái phiếu được bán và cam kết mua lại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.885.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	31.920.532	31.287.293
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.4)	60.967.123	42.410.865
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.4)	8.603.119	1.600.006
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	101.506.131	75.313.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	510.495	722.934
	510.495	722.934

Tại ngày báo cáo Ngân hàng và công ty con không có trái phiếu mang đi thế chấp, cầm cố.

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Đã niêm yết	510.495	722.934
	510.495	722.934

13.3 Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	208.122	29.902	238.024
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 32)	70.809	(25.631)	45.178
Số dư cuối kỳ	278.931	4.271	283.202

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	313.062	15.751	328.813
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 32)	(79.008)	126.503	47.495
Số dư cuối kỳ	234.054	142.254	376.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	69.570.242	44.010.871
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	69.570.242	44.010.871

14. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị gốc triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị gốc triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Vận tải ITRACO	-	-	21	0,64
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng (PCB)	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	60.500	11	60.500	11
	249.710		249.731	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	-		(21)	
	249.710		249.710	

14.2 Dự phòng đầu tư dài hạn

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Số đầu kỳ	21	21
Sử dụng dự phòng để xử lý khoản góp vốn đầu tư dài hạn	(21)	-
Số cuối kỳ	-	21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

15.1. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.017.139	1.173.399	168.251	133.520	66.716	2.559.025
Mua trong kỳ	-	1.645	10.242	1.046	-	12.933
Tặng khác	-	6.385	-	1.999	-	8.384
Thanh lý trong kỳ	-	(160)	(7.977)	(588)	(2.321)	(11.046)
Số dư cuối kỳ	1.017.139	1.181.269	170.516	135.977	64.395	2.569.296
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	119.675	919.586	120.096	118.840	63.871	1.342.068
Khấu hao trong kỳ	13.206	61.521	7.915	5.200	1.046	88.888
Tặng khác	-	-	-	13	-	13
Thanh lý trong kỳ	-	(160)	(7.883)	(588)	(2.271)	(10.902)
Số dư cuối kỳ	132.881	980.947	120.128	123.465	62.646	1.420.067
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	897.464	253.813	48.155	14.680	2.845	1.216.957
Tại ngày cuối kỳ	884.258	200.322	50.388	12.512	1.749	1.149.229

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 961.628 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 879.779 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2. Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	65.127	1.487.276	1.552.403
Mua trong kỳ	-	19.836	19.836
Tăng khác	-	49.053	49.053
Số dư cuối kỳ	65.127	1.556.165	1.621.292
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	868	895.519	896.387
Hao mòn trong kỳ	-	89.945	89.945
Tăng khác	-	100	100
Số dư cuối kỳ	868	985.564	986.432
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	64.259	591.757	656.016
Số dư cuối kỳ	64.259	570.601	634.860

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 512.372 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 440.184 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	193.358	153.154
Các khoản phải thu bên ngoài	39.746.429	38.797.967
- Phải thu về thu tín dụng trả chậm	36.374.796	35.569.214
- Ký quỹ và khoản phải thu hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	20.398	20.388
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	742.730	749.133
- Tài sản có rủi ro tín dụng	74.422	33.063
- Phải thu về hoạt động thanh toán	894.113	998.990
- Tạm ứng nhà cung cấp	301.843	214.297
- Phải thu bên ngoài khác	1.338.127	1.212.882
Mua sắm tài sản cố định	187.921	63.797
Xây dựng cơ bản dở dang	2.137	407
	40.129.845	39.015.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	74.422	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	33.063
	74.422	33.063

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	8.336	13.538
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.962.365	1.454.343
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.940.320	2.576.793
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	638.344	425.126
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	4.640	4.804
Phí phải thu	432.387	422.600
	5.986.392	4.897.204

16.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Vật liệu	16.895	10.473
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.993.124	1.571.506
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	307.599	311.841
Trong đó: Bất động sản	307.599	311.841
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)	72.737	-
	2.390.355	1.893.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	52.327	40.278
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	3.244	5.627
Trong đó:		
<i>Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 36)</i>	558	(220)
<i>Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 35)</i>	2.686	5.847
Tăng khác	17	-
Số dư cuối kỳ	55.588	45.905

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Dự phòng chung tài sản có rủi ro tín dụng	558	-
- <i>Dự phòng chung</i>	558	-
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	55.030	52.327
	55.588	52.327

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Tổng giá trị lợi thế thương mại (“LTTM”) <i>(Thuyết minh số 49)</i>	85.905	-
Thời gian phân bổ (kỳ)	3 năm	-
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	-	-
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	-	-
LTTM tăng trong kỳ	85.905	-
LTTM phát sinh trong kỳ	85.905	-
LTTM giảm trong kỳ	13.168	-
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	13.168	-
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối kỳ <i>(Thuyết minh số 16.3)</i>	72.737	-

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8.569	8.452.993
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	8.442.775
Vay khác	8.569	10.218
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	4.014	1.382
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	4.014	1.382
	12.583	8.454.375

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTC, CÁC TCTD KHÁC**19.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	3.216.241	3.781.902
- Bằng VND	3.216.223	3.781.884
- Bằng ngoại tệ	18	18
Tiền gửi có kỳ hạn	39.789.050	43.324.899
- Bằng VND	33.157.100	39.215.499
- Bằng ngoại tệ	6.631.950	4.109.400
	43.005.291	47.106.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

19.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	37.054.349	35.873.653
Vay các TCTC, TCTD khác	42.737.489	31.638.652
Bằng VND	6.336.248	7.854.569
Bằng ngoại tệ	36.401.241	23.784.083
<i>Trong đó: Vốn vay bằng ngoại tệ từ Công ty Tài Chính Quốc tế ("IFC")</i>	<i>2.700.658</i>	<i>5.805.184</i>
	79.791.838	67.512.305

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Đến 6 tháng	4.537.833	7.473.279
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	8.335.333	6.349.950
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	29.830.078	17.773.086
Từ trên 5 năm trở lên	34.245	42.337
	42.737.489	31.638.652

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTC, TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,70 – 4,15	0,70 – 3,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,30 – 1,80	0,10 – 0,25
Tiền vay bằng VND	2,20 – 5,36	1,70 – 4,98
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,10 – 9,00	0,47 – 9,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	53.390.541	53.004.407
- Bằng VND	51.226.286	51.840.603
- Bằng ngoại tệ	2.164.255	1.163.804
Tiền gửi có kỳ hạn	239.279.290	187.750.149
- Bằng VND	237.137.777	185.652.557
- Bằng ngoại tệ	2.141.513	2.097.592
Tiền gửi vốn chuyên dùng	77.498	78.364
- Bằng VND	33.823	16.714
- Bằng ngoại tệ	43.675	61.650
Tiền ký quỹ	2.672.242	1.004.108
- Bằng VND	2.660.837	796.886
- Bằng ngoại tệ	11.405	207.222
	295.419.571	241.837.028

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng		Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	
		%		%
Công ty Nhà nước	2.834.966	0,96	1.719.830	0,71
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.950.521	0,66	1.740.736	0,72
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	439.463	0,15	101.457	0,04
Công ty TNHH khác	37.201.197	12,59	30.411.250	12,58
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	3.220.333	1,09	4.644.930	1,92
Công ty cổ phần khác	112.239.423	37,99	84.611.437	34,99
Công ty hợp danh	3.508	0,00	4.558	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	57.116	0,02	38.041	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	776.683	0,26	446.133	0,18
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	44.145	0,01	137.984	0,06
Hộ kinh doanh, cá nhân	133.212.971	45,09	114.643.104	47,41
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.098.956	1,05	2.982.130	1,23
Khác	340.289	0,13	355.438	0,14
	295.419.571	100	241.837.028	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,20	0,10 - 0,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 – 8,00	0,20 - 10,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,20	0,00 - 1,20

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	71.739	103.930

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất 3,84%/năm (31 tháng 12 năm 2021: kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất 3,864%/năm).

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	12.763.122	13.641.911
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	62.109.225	66.273.051
Từ 5 năm trở lên	1.153.045	1.380.671
	76.025.392	81.295.633

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 2,4%/năm đến 8,9%/năm (31 tháng 12 năm 2021: từ 2,4%/năm đến 10%/năm).

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	163.259	393.779
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức	30.257.118	34.542.604
Trái phiếu (*)	45.605.015	46.359.250
	76.025.392	81.295.633

(*) Bao gồm 300 triệu USD tương đương 6.981.000 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2021: 300 triệu USD tương đương 6.849.000 triệu đồng) trái phiếu quốc tế có kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 6,25%/năm, phát hành ngày 17 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	2.854.103	1.986.882
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	558.996	697.997
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	2.280.402	2.307.275
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTC, TCTD khác	387.488	349.929
Lãi phải trả cho vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	46	-
Lãi phải trả cho các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	419.346	214.637
Phí phải trả	2.309	787
	6.502.690	5.557.507

23.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	338.811	446.723
Phải trả nhân viên	338.811	446.723
Các khoản phải trả bên ngoài	8.583.400	8.816.990
Các khoản khách hàng trả trước	778.218	853.129
Doanh thu chờ phân bổ	292.538	277.611
Các khoản treo chờ chuyển tiền	415.862	357.376
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 24)	3.076.760	4.689.105
Phải trả về hoạt động thanh toán	1.693.657	882.715
Phải trả nhà cung cấp	2.456	6.823
Các khoản phải trả khác	2.323.909	1.750.231
	8.922.211	9.263.713

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Số dư đầu kỳ triệu đồng	Số phải nộp triệu đồng	Tăng khác triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng (*)	60.164	229.789	11	(204.712)	85.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4.545.027	3.082.008	623	(4.701.817)	2.925.841
Thuế khác	83.914	472.598	373	(491.218)	65.667
	4.689.105	3.784.395	1.007	(5.397.747)	3.076.760

(*) Ngân hàng được gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ theo Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế Cộng/(Trừ)	15.322.906	9.037.334
- Thu nhập không chịu thuế	(9.654)	-
- Chi phí không được khấu trừ	3.920	664
- Điều chỉnh chi phí do hợp nhất báo cáo tài chính	86.409	55.884
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	15.403.581	9.093.882
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	3.080.716	1.818.776
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	1.292	385
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	3.082.008	1.819.161
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	4.545.027	1.169.201
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do hợp nhất BCTC	623	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(4.701.817)	(1.330.599)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.925.841	1.657.763

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	25.299.680	365.727	1.637.228	4.331.774	5.942.766	17.415.364	(2.199.037)	-	52.793.502
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	11.721.208	-	(244.038)	11.477.170
Trích lập các quỹ	-	-	1.390.064	2.779.975	884.897	(5.054.936)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần (*)	19.757.250	-	(807.872)	-	(3.600.000)	(15.349.378)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên từ cổ phiếu quỹ theo ESOP (**)	-	(288.525)	-	-	-	-	438.525	-	150.000
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	13.706.956	-	8.150.519	21.857.475
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	45.056.930	77.202	2.219.420	7.111.749	3.227.663	22.439.214	(1.760.512)	7.906.481	86.278.147
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	12.179.732	-	61.166	12.240.898
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển của công ty con về lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng mẹ	-	-	-	-	(28.750)	28.750	-	-	-
Ảnh hưởng do mua mới công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	7.049	7.049
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.270)	-	-	(2.270)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	45.056.930	77.202	2.219.420	7.111.749	3.198.913	34.645.426	(1.760.512)	7.974.696	98.523.824

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 191/2021/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng đã phát hành thành công 1.975.725.021 cổ phiếu tại ngày 08 tháng 10 năm 2021 để trả cổ tức và để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 18 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành công văn số 6372/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu nêu trên của VPBank.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 173/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng đã phát hành thành công 15.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 24 tháng 8 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 4833/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá triệu đồng	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.505.692.987	45.056.930	4.505.692.987	45.056.930
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.505.692.987	45.056.930	4.505.692.987	45.056.930
- Cổ phiếu phổ thông	4.505.692.987	45.056.930	4.505.692.987	45.056.930
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại làm cổ phiếu quỹ	(60.219.600)	(602.196)	(60.219.600)	(602.196)
- Cổ phiếu phổ thông	(60.219.600)	(602.196)	(60.219.600)	(602.196)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.445.473.387	44.454.734	4.445.473.387	44.454.734
- Cổ phiếu phổ thông	4.445.473.387	44.454.734	4.445.473.387	44.454.734

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

26. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (điều chỉnh số lượng cổ phiếu)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (triệu đồng)	12.179.732	7.218.173
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) (*)	4.445.473.387	4.418.473.834
Thu nhập cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.740	1.634

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ 30 tháng 6 năm 2021 đã điều chỉnh như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang theo báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.454.748.366
Số lượng cổ phiếu được điều chỉnh do chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu trong năm 2021	1.963.725.468
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ sau điều chỉnh	4.418.473.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế hợp nhất trừ đi (-) cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh do chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu trong năm 2021.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, không có sự kiện hoặc tình huống nào có thể dẫn đến lãi suy giảm trên cổ phiếu.

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	146.868	50.643
Thu nhập lãi cho vay	25.403.953	23.306.691
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	2.909.009	2.455.177
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	49.186	32.450
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.859.823	2.422.727
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	112.732	108.270
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	52.313	13.020
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.061.055	890.580
	29.685.930	26.824.381

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.732.302	5.110.063
Trả lãi tiền vay	984.897	621.073
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.143.158	2.347.846
Chi phí hoạt động tín dụng khác	472.206	393.672
	9.332.563	8.472.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.550.281	3.346.340
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	990.516	567.581
Thu từ dịch vụ tư vấn	38.624	144.827
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	1.506.595	1.262.850
Thu từ dịch vụ khác	2.014.546	1.371.082
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.763.055)	(1.273.929)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(128.176)	(133.453)
Chi về dịch vụ tư vấn	(2.480)	(6.069)
Hoa hồng môi giới	(491.092)	(534.385)
Chi từ dịch vụ khác	(1.141.307)	(600.022)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.787.226	2.072.411

30. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	761.866	5.427.695
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	518.460	776.838
Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	2.687	8.410
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	240.719	4.642.447
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.011.386)	(5.464.133)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(168.249)	(130.662)
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(16.277)	(12.852)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(826.860)	(5.320.619)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(249.520)	(36.438)

31. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	56.055	70.147
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(348.990)	(63.781)
Chi phí dự phòng chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8.1)	(5.790)	-
	(298.725)	6.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	920.488	1.886.747
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(355.066)	(199.923)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh số 13.3</i>)	(45.178)	(47.495)
	520.244	1.639.329

33. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	9.328.075	2.526.602
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.515.232	889.786
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	1.737.126	1.376.285
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.612	378
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	2.726	110.380
Thu từ hoạt động mua bán nợ	330.060	-
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	247	354
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	5.740.072	149.419
Chi phí cho hoạt động khác	(894.237)	(1.461.575)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(722.625)	(659.913)
Chi từ thanh lý tài sản khác	(2.116)	(141.022)
Chi về hoạt động mua bán nợ	-	(445.445)
Chi khác	(169.496)	(215.195)
	8.433.838	1.065.027

34. THU NHẬP GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	9.654	-
	9.654	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	810	330
Chi phí cho nhân viên	4.074.451	3.268.592
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	3.764.285	2.986.098
Các khoản chi đóng góp theo lương	175.483	167.947
Chi trợ cấp	88.453	68.835
Chi khác	46.230	45.712
Chi về tài sản	734.283	713.759
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	178.833	187.690
Chi thuê tài sản	388.839	368.971
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	521.410	529.588
<i>Trong đó: Chi công tác phí</i>	8.844	8.542
Trích lập dự phòng rủi ro khác	2.686	5.847
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 16.4)	2.686	5.847
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	86.306	91.780
Chi phí hoạt động khác	1.095.066	798.690
	6.515.012	5.408.586

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	9.717.813	8.652.794
Hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 12)	(205)	(72)
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh số 16.4)	558	(220)
	9.718.166	8.652.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	2.307.527	2.121.847
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.977.601	5.194.489
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	8.220.473	7.497.814
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	36.585.600	17.412.200
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	200.024	371.513
	52.291.225	32.597.863

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) <i>(Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)</i>	26.367	22.981
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	3.687.292	2.835.413
2. Thu nhập khác	259.449	148.843
3. Tổng thu nhập (1+2)	3.946.741	2.984.256
4. Tiền lương bình quân tháng	23,31	20,56
5. Thu nhập bình quân tháng	24,95	21,64



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Bất động sản	559.195.157	462.522.578
Động sản	67.428.672	58.498.987
Giấy tờ có giá	251.982.780	265.743.561
Các tài sản đảm bảo khác	416.330.293	288.885.946
	1.294.936.902	1.075.651.072

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Giấy tờ có giá	4.902.270	8.411.805
	4.902.270	8.411.805

39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh số 13.1)	2.667.000	2.905.850
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 13.1)	-	11.885.000
Các tài sản khác đưa đi thế chấp, cầm cố	17.943.781	17.226.698
	20.610.781	32.017.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	2.424.131	28.721
Cam kết giao dịch hối đoái	184.777.635	116.395.985
Cam kết mua ngoại tệ	5.174.143	520.241
Cam kết bán ngoại tệ	2.072.440	155.144
Cam kết giao dịch hoán đổi	177.531.052	115.720.600
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	56.018.822	49.784.582
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	56.259.167	50.011.565
- Trừ: Tiền ký quỹ	(240.345)	(226.983)
Bảo lãnh khác	19.224.680	16.818.493
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	4.086.581	3.637.070
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7.140.068	5.100.510
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	374.528	703.141
- Cam kết bảo lãnh khác	7.920.395	7.962.153
- Trừ: Tiền ký quỹ	(296.892)	(584.381)
Cam kết khác	302.444.228	266.901.038
- Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng	182.172.435	164.431.886
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	564.889.496	449.928.819

41. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

41.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	7.604.929	7.739.004
Phí phải thu chưa thu được	747.474	759.564
	8.352.403	8.498.568

41.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	31.604.489	32.886.199
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	20.553.629	28.938.268
	52.158.118	61.824.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC (tiếp theo)

41.3 Tài sản và chứng từ khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	12.120.020	6.991.088
Tài sản thuê ngoài (*)	6.095.634	5.381.903
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	45.940.650	56.631.791
	64.156.304	69.004.782

(*) Thể hiện giá trị tiền thuê còn phải trả theo thời hạn của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Giá trị</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí nhận tiền gửi	(729)	(684)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Số dư phải thu/ (phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi tại Ngân hàng	(60.745)	(64.900)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	36.681	32.770

Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	410.662.469	-	410.662.469
Tổng huy động	443.937.557	50.388.857	494.326.414
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	77.667.633	-	77.667.633
Công cụ tài chính phái sinh	448.088	71.646	519.734
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	107.632.991	-	107.632.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

44.1 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

02
G
NH
& Y
TN
NH
N
M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	62.025.635	-	-	62.025.635
- Tiền gửi tại TCTD khác	44.806.073	-	-	44.806.073
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	17.219.562	-	-	17.219.562
Chứng khoán kinh doanh	5.616.365	-	-	5.616.365
Cho vay khách hàng và mua nợ	357.620.025	1.125.610	34.697.272	393.442.907
Chứng khoán đầu tư	102.016.626	-	-	102.016.626
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	101.506.131	-	-	101.506.131
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	510.495	-	-	510.495
Tài sản Có khác	48.447.449	-	59.143	48.506.592
Tổng cộng	575.726.100	1.125.610	34.756.415	611.608.125

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 11; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01 và Thông tư 03 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 03 và Thông tư 14; các khoản mua nợ, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng. Các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất số ngân hàng thuộc chức năng giám sát và tham mưu của Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO).

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý Rủi ro Thị trường, ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý Rủi ro Thị trường, quy định các nguyên tắc quản trị rủi ro, vai trò và trách nhiệm các bên liên quan trong quy trình quản trị rủi ro thị trường, quy chuẩn nguyên tắc đo lường và giám sát rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Để quản lý theo cấp độ danh mục, ngân hàng đề ra chiến lược cho từng danh mục của Khối Thị trường Tài chính, được rà soát và cập nhật hàng năm. Chiến lược quy định rõ các công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ cho từng danh mục. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp tính toán giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng kết hợp giữa phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top-down) dựa vào khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa vào nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Đối với công tác quản lý rủi ro Đối tác, Ngân hàng đã ban hành văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

(a) *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 20*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.307.527	-	-	-	-	-	2.307.527
Tiền gửi tại NHNN	-	4.977.601	-	-	-	-	-	4.977.601
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – góp	-	47.275.092	5.898.357	6.096.656	2.754.530	-	-	62.025.635
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	5.616.365	-	-	-	-	-	5.616.365
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	312.246	(11.259.741)	591.706	1.908.833	8.966.690	-	519.734
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	22.284.329	198.565.544	40.508.815	30.094.460	42.492.583	58.644.824	852.352	393.442.907
Chứng khoán đầu tư - góp	-	15.357	10.773.815	14.521.127	11.410.430	22.063.381	27.269.404	102.016.626
Góp vốn đầu tư dài hạn – góp	-	249.710	-	-	-	-	-	249.710
Tài sản cố định	-	1.764.089	-	-	-	-	-	1.764.089
Tài sản Có khác – góp	59.143	48.447.449	-	-	-	-	-	48.506.592
Tổng tài sản	22.343.472	52.804.132	51.111.543	51.303.949	58.566.376	89.674.895	28.121.756	621.446.786
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	158	30	8.381	-	-	12.583
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	4.014	20.101.829	22.282.202	11.636.354	196.917	-	122.797.129
Tiền gửi của khách hàng	-	68.569.827	55.385.287	62.691.344	57.959.216	4.969.456	1.582	295.419.571
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.052	12.704	10.933	14.617	30.020	2.413	71.739
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.759.617	7.181.690	14.175.079	13.172.139	31.736.867	-	76.025.392
Các khoản nợ khác	-	15.424.901	-	-	-	-	-	15.424.901
Tổng nợ phải trả	-	15.424.901	82.681.668	99.169.588	82.790.707	36.933.260	3.975	509.751.315
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	22.343.472	37.379.231	(31.570.125)	(47.865.639)	(24.224.331)	52.741.635	28.117.781	111.695.471
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	13.962.000	2.267.163	(2.224.778)	(35.692.025)	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	22.343.472	37.379.231	(17.608.125)	(45.598.476)	(26.449.109)	17.049.610	28.117.781	111.695.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế; lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022			
USD	1,50%	(138.506)	(110.805)
VND	3,00%	1.844.658	1.475.726
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021			
USD	1,50%	(193.145)	(154.516)
VND	3,00%	1.172.108	937.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 50*.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể. Mức tăng tỷ giá thể hiện đồng USD mạnh lên so với đồng Việt Nam.

	<u>Mức tăng tỷ giá</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu triệu đồng</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		
USD	2,00%	27.900
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		
USD	2,00%	(68.011)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tài sản

	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Vàng được quy đổi triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	28.475	162.544	96.402	72.722	360.143
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	730	166.862	-	-	167.592
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – góp	82.294	2.648.545	-	826.340	3.557.179
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.713	44.820.988	-	(640.523)	44.182.178
Cho vay khách hàng và mua nợ – góp	10.913	8.451.060	-	-	8.461.973
Tài sản Có khác – góp	128.427	11.542.704	-	31.220	11.702.351
Tổng tài sản	252.552	67.792.703	96.402	289.759	68.431.416

Nợ phải trả

	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Vàng được quy đổi triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	127.953	54.384.106	-	24.862	54.536.921
Tiền gửi của khách hàng	147.421	3.950.843	-	262.583	4.360.847
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.980.305	-	-	6.980.305
Các khoản nợ khác	1.726	733.710	-	9.163	744.599
Tổng nợ phải trả	277.100	66.048.964	-	296.608	66.622.672
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(24.548)	1.743.739	96.402	(6.849)	1.808.744
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	9.148	3.114.421	-	1.410	3.124.979
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(15.400)	4.858.160	96.402	(5.439)	4.933.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn Ngân hàng và theo từng loại tài chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong chính sách và các quy định, quy trình về quản lý thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối trung tâm là: Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Thị trường tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng	
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng					
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.307.527	-	-	-	-	-	-	-	-	2.307.527
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	4.977.601	-	-	-	-	-	-	-	-	4.977.601
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – góp	-	-	47.275.091	5.899.357	8.851.187	-	-	-	-	-	-	62.025.635
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	5.616.365	-	-	-	-	-	-	-	-	5.616.365
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	312.246	57.363	78.882	71.243	-	-	-	-	-	519.734
Cho vay khách hàng và mua nợ – góp	13.712.788	8.571.541	45.493.180	40.464.611	101.356.765	133.048.443	50.795.579	393.442.907	-	-	-	393.442.907
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	664.130	785.682	17.373.387	47.930.716	35.262.711	102.016.626	-	-	-	102.016.626
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	249.710	249.710	-	-	-	249.710
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	413.222	1.370.867	1.784.089	-	-	-	1.784.089
Tài sản Có khác – góp	59.143	-	16.661.796	8.608.141	23.171.021	6.371	120	48.506.592	-	-	-	48.506.592
Tổng tài sản	13.771.931	8.571.541	123.307.936	55.815.154	150.831.242	181.469.995	87.678.987	621.446.786				
Nợ phải trả												
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	4.014	158	8.411	-	-	12.583	-	-	-	12.583
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	46.411.817	14.873.172	37.293.130	24.218.887	123	122.797.129	-	-	-	122.797.129
Tiền gửi của khách hàng	-	-	114.412.705	55.385.287	120.650.561	4.969.456	1.562	295.419.571	-	-	-	295.419.571
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	1.052	12.704	25.550	30.020	2.413	71.739	-	-	-	71.739
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.759.617	7.181.690	27.347.218	31.736.867	-	76.025.392	-	-	-	76.025.392
Các khoản nợ khác	-	-	14.495.744	251.280	645.390	32.487	-	15.424.901	-	-	-	15.424.901
Tổng nợ phải trả	-	-	185.084.949	77.704.291	185.970.260	60.987.717	4.098	509.751.315				
Mức chênh thanh khoản ròng	13.771.931	8.571.541	(61.777.013)	(21.889.137)	(35.139.018)	120.482.278	87.674.889	111.695.471				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý trệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động trệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn trệu đồng	Cho vay và phải thu trệu đồng	Sẵn sàng để bán trệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ trệu đồng	Tổng công giá trị ghi sổ trệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.307.527	-	-	2.307.527	2.307.527
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.977.601	-	-	4.977.601	(*)
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.025.635	-	-	62.025.635	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	5.616.365	-	-	-	-	5.616.365	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	519.734	-	-	-	-	519.734	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	-	-	393.442.907	-	-	393.442.907	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	101.506.131	-	101.506.131	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	510.495	-	-	-	510.495	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	249.710	-	249.710	(*)
Tài sản tài chính khác - gộp	638.344	17.470	43.146.954	1.874.030	-	45.676.798	(*)
	6.774.443	527.965	505.900.624	103.629.871	-	616.832.903	
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	12.583	12.583	(*)
Tiền gửi và vay các TCTC, các TCTD khác	-	-	-	-	122.797.129	122.797.129	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	295.419.571	295.419.571	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	71.739	71.739	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	76.025.392	76.025.392	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	419.346	-	-	-	11.262.065	11.681.411	(*)
	419.346	-	-	-	505.588.479	506.007.825	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

46.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng và tín dụng	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm: - Nhận tiền gửi; - Cấp tín dụng; - Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và - Các hoạt động ngân hàng khác.
Hoạt động công ty tài chính	Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác
Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản
Hoạt động chứng khoán	Các hoạt động về nghiệp vụ chứng khoán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày như bảng sau:

	Hoạt động ngân hàng triệu đồng	Hoạt động công ty tài chính triệu đồng	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản triệu đồng	Hoạt động chứng khoán triệu đồng	Điều chỉnh nội bộ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
I. Doanh thu						
Doanh thu lãi	20.264.815	9.596.415	1.861	95.307	(272.468)	29.685.930
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.517.842	258.579	-	19.980	(9.175)	2.787.226
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	8.026.120	424.163	332	25.708	(60.832)	8.415.491
	30.808.777	10.279.157	2.193	140.995	(342.475)	40.888.647
II. Chi phí						
Chi phí lãi	(7.753.857)	(1.840.577)	-	(44)	261.915	(9.332.563)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(124.034)	(54.140)	-	(657)	(2)	(178.833)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(3.504.514)	(2.770.207)	(111)	(48.182)	(13.165)	(6.336.179)
	(11.382.405)	(4.664.924)	(111)	(48.883)	248.748	(15.847.575)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	19.426.372	5.614.233	2.082	92.112	(93.727)	25.041.072
Chi phí dự phòng rủi ro	(4.235.517)	(5.460.250)	-	-	(22.399)	(9.718.166)
	15.190.855	153.983	2.082	92.112	(116.126)	15.322.906
III. Tài sản						
Tiền mặt	2.307.527	-	-	-	-	2.307.527
Tài sản cố định	1.370.731	400.636	-	12.586	136	1.784.089
Tài sản khác	551.449.715	79.448.088	162.532	9.472.842	(36.349.654)	604.183.523
	555.127.973	79.848.724	162.532	9.485.428	(36.349.518)	608.275.139
IV. Nợ phải trả						
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	460.609.253	61.566.962	-	201.562	(21.548.673)	500.829.104
Nợ phải trả nội bộ	329.905	668	500	7.738	-	338.811
Nợ phải trả khác	5.990.490	2.358.784	28.298	278.159	(72.331)	8.583.400
	466.929.648	63.926.414	28.798	487.459	(21.621.004)	509.751.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

47. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của VPBank cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 tăng 6.285.572 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, tương đương 69,55% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	2.001.640
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	714.815
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(213.082)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(305.091)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(1.119.085)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	7.368.811
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	9.654
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(1.106.426)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.065.664)
	6.285.572

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 217/2022/NQ-HĐQT về việc mua/nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES"). Theo đó, Ngân hàng sẽ tiến hành mua/nhận chuyển nhượng 47.850.000 cổ phần phổ thông (tương đương với 87% vốn điều lệ của OPES) và tổng tỷ lệ sở hữu cổ phần của VPBank tại OPES sau khi nhận chuyển nhượng là 98%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
AUD	16.067	16.678
CAD	18.047	17.969
CHF	24.349	25.021
CNY	3.473	3.596
DKK	3.160	3.160
EUR	24.394	25.990
GBP	28.190	30.911
JPY	170	199
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	16.707	16.946
THB	640	640
USD	23.270	22.830
XAU (*)	685.500	613.000

(*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng.

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

08-08-2022

